|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG MẦM NON PHA LONG  **TỔ CHUYÊN MÔN KHỐI 4 TUỔI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC NĂM**

**LỚP MẪU GIÁO 4 TUỔI B NĂM HỌC 2024 - 2025**

**I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban

hành Chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT - BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo về

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT - BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo đã được sửa đổi bổ sung bởi thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Quyết định số 2054/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Lào Cai về Ban hành khung Kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối vơi Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai .

Căn cứ vào kế hoạch giáo dục nhà trường số 06/KH-MNPL ngày 06 tháng 9 năm 2024 của trường MN Pha Long

Căn cứ vào kế hoạch chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm học số 86/KH-PGD&ĐT Mường Khương, ngày 20 tháng 9 năm 2024 của phòng GD&ĐT huyện Mường Khương.

Căn cứ vào chương trình phát triển của nhà trường số 06/KHCTGD-MNPL Pha Long, ngày 6 tháng 09 năm 2024

Căn cứ vào kế hoạch giáo dục nhà trường số 09 /KH - MNPL ngày 16 tháng 9 năm 2024 của trường mầm non Pha Long.

Căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học: 2023 - 2024 của trường MN Pha long.

Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, nhà trường và khả năng phát triển của trẻ tại lớp MG 4TB. Giáo viên xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục năm học 2024 - 2025 như sau:

**I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG GIÁO DỤC NHÓM LỚP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | | **NỘI DUNG** | **SỬA ĐỔI BỔ SUNG** |
|  | **PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | |  |
|  | **Phát triển thể chất** |  |  |
| 1 | Cân nặng bình thường của: Trẻ trai 14,1- 24,9kg.  Trẻ gái 13,7-24,2kg | Trẻ đạt:Trẻ trai 14,1- 24,9kg.  Trẻ gái 13,7-24,2kg |  |
| 2 | Chiều cao bình thường của: Trẻ trai 100,7-119,2 cm  Trẻ gái 99,9-118,9cm | Trẻ đạt:Trẻ trai 100,7-119,2 cm  Trẻ gái 99,9-118,9cm |  |
| 3 | - Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp  bản nhạc/ bài hát. | - Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp  - Hô hấp: Hít vào, thở ra.  - Tay:  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên  (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).  + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước,  phía sau, trên đầu).  - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau.  + Quay sang trái, sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải.  - Chân:  + Nhún chân.  + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.  + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. |  |
| 4 | Giữ được thăng bằng cơ thể, kiểm soát khi thực hiện vận động đi và chạy. | + Đi trên ghế thể dục hoặc đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.  + Chạy chậm 60 - 80m.  + Đi bước lùi liên tục khoảng 3m.  + Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn( 4- 5 vật chuẩn đặt rích rắc). |  |
| 5 | Kiểm soát được vận động bò, trườn, trèo. | + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m.  + Bò rích rắc qua 5 điểm.  + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m  + Bò trong đường hẹp(3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.  + Trườn theo hướng thẳng.  + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. |  |
| 6 | Phối hợp tay, mắt trong vận động tung, ném, bắt, chuyền. | + Tung bóng lên cao và bắt.  + Tung bắt bóng với người đối diện.  + Đập và bắt bóng tại chỗ (2 - 3 lần)  + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.  + Ném trúng đích thẳng đứng(xa 1,5m x cao 1,2m)  + Ném trúng đích ngang ( xa 2m).  + Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân. |  |
| 7 | Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp | + Bật liên tục về phía trước.  + Bật xa 35 - 40cm.  + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm).  + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.  + Bật qua vật cản cao10 - 15cm.  + Nhảy lò cò 3m.  + Chạy 15m trong khoảng 10 giây.  + Bật xa, Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Ném xa bằng 1 tay, nhẩy lò cò 3m. |  |
| 8 | Thực hiện được các vận động: | - Trẻ thực hiện được các vận động:  - Cuộn – xoay tròn cổ tay.  - Gập, mở, các ngón tay. |  |
| 9 | -Thực hiện và phối hợp các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay, mắt. | -Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình người, nhà, cây.  - Cắt thành thạo theo đường thẳng.  - Xây dựng, lắp ráp với 10 – 12 khối.  - Biết tết sợi đôi.  - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. |  |
|  | **Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** |  |  |
| 10 | Biết một số thực phẩm cùng nhóm:  - Thịt, cá,...có nhiều chất đạm.  - Rau, quả chín có nhiều vitamin. | - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng).  - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn |  |
| 11 | - Nói được tên một số món ăn hàng ngày và  dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | - Nhận biết tên một sô món ăn hằng ngày: Canh rau  bắp cải, thịt sốt đậu phụ, trứng rán... |  |
| 12 | - Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | -Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng, đủ chất.  - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…). |  |
| 13 | Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:  - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | Biết cách rửa tay bằng xà phòng, cách lau mặt đánh răng.  - Các đồ dùng cần thiết để rửa tay, lau mặt. Đánh răng.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. |  |
| 14 | - Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | - Tự cầm bát thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi đổ thức ăn. |  |
| 15 | Có một số hành vi tốt trong ăn uống:  - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.  - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau…  - Không uống nước lã. | Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống.  - Mời cô, mời bạn khi ăn, ăn từ tốn nhai kĩ, khi ăn không đùa nghịch không làm đổ vãi thức ăn  - Biết ăn rau và nhiều loại thức ăn.  - Không uống nước lã. |  |
| 16 | Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. Đi dép giầy khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Bỏ rác đúng nơi qui định. | - Biết đánh răng, mặc trang phục phù hợp với thời tiết, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt…  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Bỏ rác đúng nơi quy định. |  |
| 17 | - Nhận ra một số đồ dùng, nơi nguy hiểm bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, suối, bể chứa nước.... là nguy hiểm không đến gần | - Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nghọn không nên nghịch.  - Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương, nước, suối, bể chứa nước …là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. |  |
| 18 | Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:  - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....  - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.  - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. | Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:  - Không cười đùa trong khi ăn, uống, hoặc khi ăn các loại quả có hạt…  - Không ăn thức ăn có mùi ôi thui, không ăn lá ,quả lạ…không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.  - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. |  |
| 19 | - Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:  - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.  - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. | - Trẻ một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:  - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.  - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. |  |
| **PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | | |  |
| 20 | **Khám phá khoa học**  - Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?.... | - Khám phá sự vật hiện tượng sảy ra xung quanh trẻ.  - Tìm hiểu về một số hiện tượng tự nhiên quanh trẻ, về không khí, ánh sáng.  - Đặc điểm của các mùa trong năm( mùa xuân, mùa hè, mùa đông, mùa thu). Trang phục thay đổi theo mùa…  - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trăng và mặt trời.  - Tìm hiểu các nguồn nước trong môi trường sống.  - Ích lợi của nước với đời sống con người, động vật, thực vật. |  |
| 21 | - Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng, đồ vật, sự việc. | - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người  - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.  - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu  - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.  - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.  - Đặc điểm, lợi ích của bộ phận trên cơ thể.  - Trò chuyện về lễ hội ở địa phương.  - Một số đặc điểm, tính chất của nước.  - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. | - Quan sát, nhận biết một số mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. |
| 22 | - Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | - Làm thực nghiệm nước trong suốt, nước bay hơi, một vài chất tan trong nước,…  - Làm thí nghiệm khoa hoạc với một vài chất liệu nổi bật của các đồ dùng, đồ chơi trong gia đình: Gỗ, nhựa, kim loại, i- nốc, sắt , nhôm, vải, ni-lông, xem vật nào nổi vật nào chìm,… |  |
| 23 | - Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | Các nguồn nước trong môi trường sống.  - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.  - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. |  |
| 24 | - Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.  - Phân loại con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.  - Phân loại cây cối hoa quả theo 1 - 2 dấu hiệu  - Phân loại phương tiện giao thông đặc điểm, nơi hoạt động, công dụng. |  |
| 25 | Nhận xét được các mỗi quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. | - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống | Quan sát, nhận xét được một số mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống |
| 26 | - Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | - Giải thích được các nguyên nhân sảy ra các sự vật, hiện tượng đơn giản xung quanh các hiện tượng tự nhiên( Cây bị héo, lá bị ướt, mưa, bảo,..)  - Sử dụng cách thích thích hợp để giải quyết các vấn đề đơn giản: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn,.... |  |
| 27 | - Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | - Đặc điểm, so sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi.  - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số một số con vật, cây, hoa, quả.  - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.  - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật  - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.  - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.  - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.  - Nhận biết một số hiện tượng tự nhiên: Mưa, nắng, gió, sấm, chớp, sét...  - Đặc điểm về đồ dùng,.. trong gia đình |  |
| 28 | Biết thực hiện hoạt động như khoa học, công nghệ, chế tạo, toán và nghệ thuật để tạo ra các dự án Steam | - Lựa chọn các dự án Steam lồng ghép phù hợp với chủ đề. |  |
|  | **Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** | |  |
| 29 | Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5 | - Trẻ biết đếm số lượng, nhận biết chữ số thứ tự trong phạm vi 5. |  |
| 30 | Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | - Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |  |
| 31 | - So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | - So sánh số lượng có 2 nhóm trong phạm vi 5. |  |
| 32 | - Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | - Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm |  |
| 33 | - Tách một nhóm đối thành các nhóm nhỏ hơn và đếm. | - Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn và đếm. |  |
| 34 | - Sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự | - Trẻ biết đặt số từ 1- 5 tương ứng với nhóm đối tượng có số lượng tương ứng, số thứ tự. |  |
| 35 | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | - Nhận biết ý nghĩa các con số đã được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày ( Số nhà, biển số xe,..) |  |
| 36 | - Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. |  |
| 37 | - Sử dụng được một số dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | - Nhận biết mục đích của phép đo:  - Đo độ dài 1 vật bằng 1 đơn vị đo.  - Đo dung tích 2 đối tượng bằng 1 đơn vị đo. |  |
| 38 | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình vuông, hình tam giác , hình tròn , hình chữ nhật | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình vuông, hình tam giác , hình tròn , hình chữ nhật  + Phân biệt hình tròn - hình vuông.  + Phân biệt hình tam giác - chữ nhật. |  |
| 39 | - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. | - Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. |  |
| 40 | - Xác định được vị trí của đồ vật so với bạn khác. | - Xác định được vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và bạn khác(phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). |  |
| 41 | - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. | - Trẻ nhận biết được các buổi trong ngày: sáng, trưa, chiều, tối. |  |
|  | **Khám phá xã hội** |  |  |
| 42 | - Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. |  |
| 43 | - Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình | - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. |  |
| 44 | - Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. | - Địa chỉ gia đình, số điện thoại của gia đình. |  |
| 45 | - Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ trường và một vài đặc điểm của trường; các hoạt động của trẻ ở trường. |  |
| 46 | - Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường | - Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. |  |
| 47 | - Họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp. | - Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. |  |
| 48 | - Tên gọi, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. |  |
| 49 | - Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội; sự kiện văn hoá | - Ngày khai giảng, tết trung thu, ngày phụ nữ việt nam, ngày hiến chương nhà giáo...  - Ngày lễ hội của địa phương |  |
| 50 | - Đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương, đặc điểm hoa, quả,... | - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.  - Tên gọi các nghề phổ biến, nghề truyền thống ở địa phương.  - Đặc điểm nổi bật của cây, hoa, con vật...  - Tên gọi, đặc điểm một số PTGT. |  |
| **LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | | |  |
|  | **\*Nghe hiểu lời nói** | |  |
| 51 | - Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. | -Lắng nghe và hiểu được 2 - 3 yêu cầu liên tiếp | Hiểu và thực hiện được 2 - 3 yêu cầu. |
| 52 | - Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ… | - Các từ chỉ tên gọi, đặc điểm tính chất, công dụng, các loại rau, quả, con vật,.. và các từ biểu cảm.  - Giải nghĩa một số từ với sự giúp đỡ của người khác |  |
| 53 | - Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại | - Nghe hiểu nội dung câu đơn, câu mở rộng, câu phức.  - Trao đổi, trả lời các câu hỏi với người khác về đồ dùng ,đồ chơi, đồ dùng gia đình, về các con vật nuôi và cây cối,... |  |
|  | **\* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** | | |
| 54 | - Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. | - Phát âm các tiếng có chứa âm khó.  - Nói rõ ràng để người nghe có thể hiểu được. |  |
| 55 | - Sử dụng được các từ chỉ sự vật, đặc điểm,.. | - Diễn đạt ý tưởng, trả lời được theo ý câu hỏi .  - Tốc độ âm lượng phù hợp với người nghe. | Trẻ sử dụng được từ trả lời được câu hỏi theo ý hiểu, âm lượng vừa đủ phù hợp với người nghe. |
| 56 | - Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | - Trẻ biết sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | Trẻ biết sử dụng được một số loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. |
| 57 | - Kể lại sự việc theo trình tự. | - Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.  - Kể lại các sự vật hiện tượng đã gặp, đã sảy ra.  - Kể lại sự việc theo trình tự đơn giản. |  |
| 58 | - Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... | - Đọc thuộc một số bài thơ, ca dao, đồng dao.  - Đọc biểu cảm kết hợp cử chỉ điệu bộ bài thơ, đồng dao đơn giản. |  |
| 59 | - Kể chuyện có mở đầu, kết thúc. | - Trẻ biết kể truyện có mở đầu, kết thúc, thêm hoặc bớt một số tình tiết trong truyện.  dưới sự giúp đỡ của cô | Trẻ biết kể truyện có mở đầu, kết thúc; Biết thêm hoặc bớt một số tình tiết trong truyện dưới sự giúp đỡ của cô |
| 60 | - Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. | - Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhan vật trong truyện. |  |
| 61 | - Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp. | - Hiểu nghĩa các từ: Mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi,... | Sử dụng được các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp. |
| 62 | - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | - Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được, phù hợp với tình huống giao tiếp.  - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | Trẻ điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. |
| **Làm quen đọc, viết** | | |
| 63 | - Biết chọn sách để xem. | - Chọn theo ý thích để xem.  - Chọn sách theo chủ đề nào đó khi được yêu cầu.  - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.  - Phân biệt mở đầu. Kết thúc của sách. |  |
| 64 | - Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | - Xem tranh, mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.  - Đóng kịch  - Diễn rối.  - Đóng vai theo nội dung truyện dưới sự hướng dẫn của cô. | Xem tranh, mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.  Đóng vai theo nội dung truyện dưới sự hướng dẫn của cô. |
| 65 | - Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. Đọc sách theo tranh minh họa(đọc vẹt) | - Biết cầm sách đúng chiều, mờ từ trang đầu đến trang cuối.  - Đọc sách theo tranh minh họa”đọc vẹt” |  |
| 66 | - Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ, cấm lửa, nơi nguy hiểm... | - Làm quen nới một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống ( nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ. |  |
| 67 | - Sử dụng kí hiệu để “ viết” tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,... | - Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “ viết” tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,...  - Nhận biết các ký hiệu cuả tên, Làm vé tàu,thiệp,… | Nhận biết các ký hiệu cuả tên, Làm vé tàu, thiệp,… |
|  | **PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI** | |  |
| 68 | - Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân.  - Tên bố, tên mẹ. |  |
| 69 | - Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | - Sở thích và việc bản thân chưa làm được |  |
| 70 | - Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. | - Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. |  |
| 71 | - Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). | - Cố gắng hoàn thành công việc được giao( trực nhật, dọn đồ chơi)  - Vui vẻ nhận công việc đơn giản. |  |
| 72 | - Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | - Nhận biết và nói được một số trạng thái cảm xúc: vui buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, giọng nói khi tiếp xúc trực tiếp hoặc qua tranh ảnh. |  |
| 73 | - Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | - Trẻ chơi thân thiện với bạn.  - Quan tâm, an ủi bạn bè, người thân khi họ bị ốm, mệt hoặc buồn rầu bằng lời nói, cử chỉ.  - Chúc mừng người thân, bạn bè, …vào ngày lễ, ngày sinh nhật…  - Vui mừng, cổ vũ khi người thân, bạn bè chiến thắng trong cuộc thi, gặp chuyện vui,… |  |
| 74 | - Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. | - Kính yêu Bác Hồ.  - Có hiểu biết về lăng bác |  |
| 75 | - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | - Kính yêu Bác Hồ.  - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. |  |
| 76 | - Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp. Lễ hội quê hương, đất nước. |  |
| 77 | - Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). |  |
| 78 | Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép | - Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | Biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. |
| 79 | - Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. |  |
| 80 | - Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | - Chờ đến lượt, hợp tác, chia sẻ. |  |
| 81 | - Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...). | - Hợp tác với bạn |  |
| 82 | - Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | - Thích thú vui vẻ nhận nhiệm vụ chăm sóc tưới cây; cho con vật quen thuộc, hiền lành ăn. |  |
| 83 | - Bỏ rác đúng nơi quy định. | - Giữ gìn bảo vệ môi trường: Bỏ rác đúng nơi quy định. |  |
| 84 | - Không bẻ cành, bứt hoa. | - Không bẻ cành ngắt hoa. |  |
| 85 | - Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. | - Có những hành vi tiết kiệm, nước trong sinh hoạt, không để nước tràn khi rửa tay, ngắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng. |  |
| **LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ** | | | |
| 86 | - Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |  |
| 87 | - Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | - **Nghe các thể loại âm nhạc khác nhau: nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca, nhạc cổ điển.**  - Khuyến khích trẻ chú ý lắng nghe, thích thú vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm khi nghe âm thanh gợi cảm. |  |
| 88 | - Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình ( Mầu sắc, hình dáng) cảu các tác phẩm tạo hình. | - Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình( Mầu sắc, hình dáng) cảu các tác phẩm tạo hình. |  |
| 89 | - Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... | - Hát đúng lời ca của bài hát phù hợp với lứa tuổi.  - Hát đúng giai điệu và thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát. |  |
| 90 | - Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa ). | - Trẻ vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.  - Vỗ tay, sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp, tiết tấu chậm.  - Khuyến khích trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. |  |
| 91 | - Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | - Biết lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. |  |
| 92 | - Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. |  |
| 93 | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm  - Trẻ biết vẽ, phối hợp các nét thẳng, xiên,....bức tranh có bố cục, mầu sắc. |  |
| 94 | - Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên,....bức tranh có bố cục, mầu sắc. | - Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên,....bức tranh có mầu sắc, bố cục. |  |
| 95 | - Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. | - Sử dụng các kĩ năng vẽ, cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. |  |
| 96 | - Biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. | - Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo thành các sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. |  |
| 97 | Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có kiểu giáng, màu sắc khác nhau | Biết sử dụng các kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có kiểu giáng, màu sắc khác nhau |  |
| 98 | - Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét. |  |
| 99 | - Nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. | - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. |  |
| 100 | - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | - Đặt tên, giữ gìn sản phẩm của mình, của bạn. |  |

**III. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ NĂM HỌC VÀ PHÂN PHỐI THỜI GIAN THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CHỦ ĐỀ** | **CHỦ ĐỀ NHÁNH** | **SỐ TUẦN** | **THỜI GIAN THỰC HIỆN** | **SỬA ĐỔI BỔ SUNG** |
| 1 | Trường mầm non + Tết trung thu | - Trường mầm non của bé | 01 | 09/9 - 13/9/2024 |  |
| - Tết trung thu | 02 | 16/9 - 20/9/2024 |  |
| - Lớp mẫu giáo của bé. | 03 | 23/9 - 27/9/2024 |  |
| - Đồ dùng , đồ chơi của bé | 04 | 30/9 - 04/10/2024 |  |
| 2 | Bản thân | - Bé là ai | 05 | 07/10 - 11/10/2024 |  |
| - Cơ thể bé | 06 | 14/10 - 18/10/2024 |  |
| - Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh | 07 | 21/10 - 25/10/2024 |  |
| 3 | Gia đình của bé | - Gia đình bé | 08 | 28/10 - 01/11/2024 |  |
| - Những người thân yêu trong gia đình | 09 | 04/11 - 08/11/2024 |  |
| - Đồ dùng trong gia đình | 10 | 11/11 - 15/11/2024 |  |
| 4 | Nghề nghiệp | - Ngày hội 20/11 | 11 | 18/11 - 22/11/2024 |  |
| - Các nghề phổ biến | 12 | 25/11 - 29/11/2021 |  |
| - Nghề nông | 13 | 02/12 - 06/12/2024 |  |
| - Nghề xây dựng – sản xuất | 14 | 09/12 - 13/12/2024 |  |
| 5 | Thế giới động vật | - Động vật nuôi trong gia đình | 15 | 16/12 - 20/12/2024 |  |
| - Động vật sống trong rừng | 16 | 23/12 - 27/12/2024 |  |
| - Động vật sống dưới nước | 17 | 30/12 - 03/01/2025 |  |
| - Một số loại côn trùng | 18 | 06/01- 10/01/2025 |  |
| - Một số loài chim | 19 | 13/01-17/01/2025 |  |
| 6 | Thế giới thực vật - Tết và mùa xuân | - Tết và mùa xuân | 20 | 20/01 - 24/01/2025 |  |
| ***Nghỉ tết Nguyên Đán từ ngày 25/01 đến hết ngày 07/2 năm 2025*** | | |  |
| - Bé yêu cây xanh. | 21 | 10/02 - 14/02/2025 |  |
| - Một số loài hoa | 22 | 17/02 - 21/02/2025 |  |
| - Một số loại quả | 23 | 24/2 - 28/2/2025 |  |
| - Một số loại rau, củ,quả | 24 | 03/3 - 07/3/2025 |  |
| 7 | Giao thông | - Một số PTGT đường bộ. | 25 | 10/3 - 14/3/2025 |  |
| - Một số PTGT đường thủy | 26 | 17/3 - 21/3/2025 |  |
| - Một số PTGT đường hàng không | 27 | 24/3-28/3/2025 |  |
| - Một số biển báo giao thông | 28 | 31/3 - 04/4/2025 |  |
| - Luật lệ GTĐB và cách đi đường | 29 | 07/4 - 11/4/2025 |  |
| 8 | Nước và hiện tượng tự nhiên | - Sự kì diệu của nước | 30 | 14/4 - 18/4/2025 |  |
| - Một số hiện tượng tự nhiên | 31 | 21/4 - 25/4/2025 |  |
| - Bé với mùa hè. | 32 | 28/4 - 02/5/2025 |  |
| 9 | Quê hương - đất nước - Bác Hồ | - Mường khương quê hương em | 33 | 05/5 - 09/5/2025 |  |
| - Thủ đô Hà Nội | 34 | 12/5 - 16/5/2025 |  |
| - Bác Hồ kính yêu. | 35 | 19/5 - 23/5/2025 |  |

*Pha long, ngày 27 tháng 8 năm 2024*  *Pha long, ngày tháng năm 2024*

**Người xây dựng kế hoạch Tổ chuyên môn Chuyên môn nhà trường**

**Lục Thị Xuân** - **Nhiều Lu Khá**